TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/DS-ST
Ngày: 14-06-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thụ
2. Ông Nguyễn Hữu Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 14 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2023/TLST-HĐVTS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về: Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, theo Quyết Đ1 đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 04 năm 2024; Quyết Đ1 hoãn phiên tòa số: 26/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 05 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967; có mặt

Ủy quyền cho anh Hà Văn H, sinh năm 1992, theo giấy ủy quyền ngày 22/01/2024; có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn Chính Hạ, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn:

- Chị PH Thị Y, sinh năm 1972; có mặt

Ủy quyền cho chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1990, theo giấy ủy quyền ngày 10/04/2024; có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã G, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà PH Thị Y: Luật sư Q- Văn phòng luật sư Q Tiền và cộng sự; có mặt

Địa chỉ: Số 87 đường Nguyễn Đ, phường E, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

- Anh PH Văn A, sinh năm 1979; có mặt

- Chị Tạ Thị B, sinh năm 1987; có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã G, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Minh N, sinh năm 1967

Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967, theo giấy ủy quyền ngày 28/12/2023 (đều có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Chính Hạ, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

NỘI D1 VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo nguyên đơn, bà Nguyễn Thị M trình bày: Do bà PH Thị Y là thông gia với chị gái ruột bà, nên bà PH Thị Y có gọi điện thoại hỏi vay tiền bà. Ngày 14/09/2022, bà có cho bà PH Thị Y vay với số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng). Thời hạn vay là 01 năm (đến ngày 14/09/2023). Mục đích bà PH Thị Y vay làm gì bà không rõ, chỉ nghe bà Y nói là vay để làm ăn. Khi vay các bên có lập giấy biên nhận vay tiền. Lãi suất hai bên không ghi trong giấy biên nhận vay tiền, nhưng thỏa T1ận miệng là 10%/năm, mỗi tháng bà Y phải trả tiền lãi một lần. Nội D1 trong "Giấy biên nhận tiền" là do bà PH Thị Y tự viết trên cở sở mẫu do bà làm sẵn. Các bên lập văn bản và giao tiền tại nhà vợ chồng anh K, chị T1 thôn Mai Thưởng, xã G, huyện Lục Nam, có ông Lê Văn K1, thôn Long Lanh, xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang làm chứng. Theo như thỏa T1ận trong giấy biên nhận vay tiền thì hàng tháng bà PH Thị Y phải trả bà 80.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 18/01/2023, bà PH Thị Y đã trả bà được 50.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi chưa trả bà được đồng nào. Khoản tiền bà cho bà PH Thị Y vay là tài sản chung của vợ chồng bà (Nguyễn Thị M và Hà Minh N). Vì vậy, bà yêu cầu bà PH Thị Y phải trả vợ chồng bà số tiền gốc đã vay còn nợ là 750.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn 10%/năm/nợ gốc từ ngày 15/09/2022 đến 18/01/2023 và từ ngày 19/01/2023 đến ngày 14/09/2023; tiền lãi qúa hạn 10%/năm/nợ gốc từ ngày 15/09/2023 cho đến khi Tòa án tuyên án. Bà không yêu cầu bà Y phải trả tiền lãi trên tiền lãi quá hạn. Việc bà cho bà PH Thị Y vay tiền không liên quan đến chồng bà Y là ông Nguyễn Văn Đ1.

Còn giữa bà với vợ chồng chị Tạ Thị B, anh PH Văn A chỉ là chỗ quen biết xã hội. Ngày 14/09/2022, bà có cho vợ chồng chị Tạ Thị B, anh PH Văn A vay với số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng). Thời hạn vay là 01 năm (đến ngày 14/09/2023). Mục đích vợ chồng anh A, chị B vay tiền để làm ăn kinh doanh. Hàng tháng vợ chồng anh A, chị B phải trả bà 200.000.000 đồng tiền gốc. Khi vay các bên có lập giấy biên nhận vay tiền. Lãi suất hai bên không ghi trong giấy biên nhận vay tiền, nhưng thỏa T1ận miệng là 10%/năm, hàng tháng vợ chồng anh A, chị B phải trả tiền lãi một lần. Nội D1 trong "Giấy biên nhận tiền" là do chị Tạ Thị B tự viết trên cở sở mẫu do bà làm sẵn (đánh máy). Các bên lập văn bản và giao tiền tại nhà vợ chồng anh K, chị

T1 thôn Mai Thưởng, xã G, huyện Lục Nam, có ông Lê Văn K1 thôn Long Lanh, xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và bà PH Thị Y làm chứng. Từ khi vay đến nay, vợ chồng anh A, chị B chưa trả bà được đồng tiền gốc và lãi suất nào. Khoản tiền bà cho vợ chồng anh A, chị B vay là tài sản chung của vợ chồng bà. Vì vậy, bà yêu cầu vợ chồng anh A, chị B phải trả lại vợ chồng bà số tiền gốc đã vay còn nợ là 2.000.000.000 đồng. Do kinh tế gia Đ1 chị B, anh A đang khó khăn bà không yêu cầu vợ chồng anh A, chị B phải trả tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn trên tiền lãi, bà chỉ yêu cầu trả tiền lãi quá hạn trên nợ gốc từ ngày 14/09/2023 đến khi Tòa tuyên án.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M xác Đ1 trước khi các bên lập hợp đồng vay tiền, bà đã giao đủ số tiền 800.000.000 đồng cho bà PH Thị Y; 2.000.000.000 đồng cho chị Tạ Thị B tại nhà bà. Do con trai bà đang làm tại Công ty của vợ chồng anh K, để yên tâm bà và bà Y, vợ chồng anh A, chị B đồng ý ra nhà anh K lập "Giấy vay tiền".

Tại biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo, bị đơn bà PH Thị Y trình bày: Giữa bà với bà Nguyễn Thị M là chỗ quen biết, chị em chơi với nhau nhiều năm. Trước đây (không nhớ ngày tháng năm) bà có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng). Khi vay hai bên có lập văn bản, nhưng bà M giữ. Lãi suất thỏa T1ận miệng là 2.500 đồng/triệu/ngày. Bà đã trả bà M nhiều lần tiền lãi nhưng bà không nhớ. Tiền gốc bà đã trả bà M được 50.000.000 đồng vào giáp tết năm 2022 (ngày cụ thể bà không nhớ). Như vậy bà còn nợ bà Nguyễn Thị M số tiền gốc là 2.750.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), chứ không phải 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) như đơn khởi kiện của bà M. Chữ viết và chữ ký trong "Giấy biên nhận vay tiền" ngày 14/09/2022 đúng là chữ viết và chữ ký của bà. Khi viết và ký vào giấy biên nhận bà hoàn toàn minh mẫn, sức khỏe bình thường. Bà đồng ý trả bà Nguyễn Thị M 2.750.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu) tiền gốc, vì khoản tiền 2.000.000.000 đồng là vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B chỉ đứng ra ký nhận nợ thay cho bà, nhưng bà xin được trả dần. Tiền lãi bà không đồng ý trả, vì bà không có khả N để trả. Việc vay mượn tiền giữa bà với bà Nguyễn Thị M không liên quan gì đến chồng bà là ông Nguyễn Văn Đ1.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo, bị đơn chị Tạ Thị B, anh PH Văn A trình bày: Giữa vợ chồng anh chị với bà PH Thị Y là chỗ quen biết và thân thiết lâu năm, nhiều lần làm ăn chung nên tin tưởng nhau. Ngày 14/09/2022, bà PH Thị Y có nhờ vợ chồng chị ký hộ bà Y vào giấy biên nhận vay tiền với nội D1 là vợ chồng anh chị nhận vay của bà Nguyễn Thị M số tiền 2.000.000.000 đồng, bà Y sẽ chịu trách nhiệm trả nợ. Vợ chồng anh chị không trao đổi và không có giao dịch vay tiền với bà M, mà chỉ ký theo sự nhờ vả của bà Y, vợ chồng anh chị không được nhận số tiền 2.000.000.000 đồng từ bà M và cũng không được nhận bất kỳ lợi ích vật chất nào từ các bên. Chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 14/09/2022 đúng là

chữ viết và chữ ký của vợ chồng anh chị. Đối với quyền sử dụng của thửa đất bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời T1ộc quyền sử dụng của vợ chồng anh chị từ ngày 10/11/2023, ngày 15/11/2023 vợ chồng chị đã thỏa T1ận bán cho anh Nguyễn Văn Long, sinh năm 1986, thôn 284, xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Ngày 27/11/2023, khi các bên ra văn phòng công chứng để hoàn thiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì được biết thửa đất đã bị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nên các bên không thể thực hiện được. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị M đang gây ra thiệt hại cho vợ chồng anh chị, vì không thể chuyển nhượng theo đúng thỏa T1ận của anh Long, có thể phải bồi thường cho anh Long. Vì vậy, anh chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết Đ1 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Minh N có mặt tại phiên tòa, đồng ý hoàn toàn với ý kiến của vợ ông là nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết Đ1 đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán tiến hành tố tụng đúng quy Đ1 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa đã A thủ đúng quy Đ1 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội D1: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Buộc bà PH Thị Y phải trả vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N số tiền gốc đã vay còn nợ là 750.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn theo yêu cầu của bà M; buộc vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải liên đới trả vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N số tiền gốc đã vay còn nợ là 2.000.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn theo yêu cầu của bà M.

- Về án phí: Hoàn trả bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà PH Thị Y; anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy Đ1.

NHẬN Đ1 CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ1:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà PH Thị Y; vợ chồng chị Tạ Thị B, anh PH Văn A phải trả số tiền gốc và tiền lãi theo các giấy vay tiền ngày 14/09/2022. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, gọi chung là tranh chấp hợp đồng dân sự quy Đ1 tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ Điều 35, Điều

39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án T1ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.2] Chồng bà PH Thị Y là ông Nguyễn Văn Đ1 đã chết ngày 30/06/2023. Tòa án đã xác minh, lấy lời khai của các con ông Đ1 là chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị D1, chị Nguyễn Thị Y1, mẹ ông Đ1 là cụ Nguyễn Thị Mây. Các con và mẹ ông Đ1 đều xác nhận bản thân và ông Đ1 không biết, không có liên quan gì đến việc vay tiền giữa bà Nguyễn Thị M với bà PH Thị Y. Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Y cũng đều xác nhận việc vay mượn tiền giữa hai bà, ông Đ1 không biết và không liên quan gì. Vì vậy, Tòa án không đưa chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị D1, chị Nguyễn Thị Y1, cụ Nguyễn Thị M1tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Do có mối quan hệ quen biết, ngày 14/09/2022 bà Nguyễn Thị M có cho bà PH Thị Y vay số tiền là 800.000.000 đồng; cho anh PH Văn A, chị Tạ Thị B vay 2.000.000.000 đồng. Mục đích bà Y; vợ chồng anh A, chị B vay tiền để làm ăn. Thời hạn vay là 01 năm (đến ngày 14/09/2023). Khi vay các bên có lập hợp đồng (Giấy vay tiền), không thỏa T1ận lãi suất trong hợp đồng, nhưng có thỏa T1ận lãi suất ngoài bằng miệng. Khi các bên giao kết hợp đồng hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện, không ai ép buộc. Bà PH Thị Y; anh PH Văn A, chị Tạ Thị B đều thừa nhận chữ viết, chữ ký trong hợp đồng là của mình. Ngày 18/01/2023, bà PH Thị Y đã trả bà Nguyễn Thị M 50.000.000 đồng tiền gốc; anh PH Văn A, chị Tạ Thị B chưa trả được bà Nguyễn Thị M đồng tiền gốc nào.

Xét hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị M với bà PH Thị Y; vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện. Khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy Đ1: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M là có căn cứ, được chấp nhận. Buộc bà PH Thị Y phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N số tiền gốc đã vay còn nợ là 750.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 14/09/2022; vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải liên đới trả vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N số tiền gốc đã vay là 2.000.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 14/09/2022.

[2.2] Về tiền lãi: Các đương sự đều thừa nhận trong hợp đồng không thỏa T1ận tiền lãi, nhưng có thỏa T1ận trả tiền lãi bên ngoài bằng miệng. Như vậy là các bên có thỏa T1ận trả tiền lãi trên nợ gốc. Từ khi vay đến nay bà PH Thị Y; anh PH Văn A, chị Tạ Thị B chưa trả được bà Nguyễn Thị M được đồng tiền lãi nào. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy Đ1: *"Trường hợp các bên có thỏa T1ận về việc trả lãi, nhưng không xác Đ1 rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác Đ1 bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy Đ1 tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"*.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M rút một phần yêu cầu về tính lãi, bà không yêu cầu bà PH Thị Y, anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải trả tiền lãi quá hạn trên tiền lãi, không yêu cầu anh A, chị B phải trả tiền lãi trong hạn, bà chỉ yêu cầu bà PH Thị Y trả vợ chồng bà tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn 10%/năm/nợ gốc; vợ chồng anh A, chị B phải trả tiền lãi quá hạn 10%/năm/nợ gốc cho đến khi Tòa án tuyên án là có cơ sở, được chấp nhận. Cụ thể như sau:

Đối với khoản tiền lãi của bà PH Thị Y phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N là: Tiền lãi trong hạn từ ngày 15/09/2022 đến ngày 18/01/2023 là 04 tháng 03 ngày x 10%/năm x 800.000.000 đồng = 27.333.333 đồng (làm tròn 27.333.300 đồng); từ 19/01/2023 đến 15/09/2023 là 07 tháng 26 ngày x 750.000.000 đồng x 10%/năm = 49.166.666 đồng (làm tròn 49.166.600 đồng); tiền lãi quá hạn 10%/năm từ 15/09/2023 đến 14/06/2024 là 08 tháng 29 ngày x 750.000.000 đồng x 10%/năm = 56.041.666 đồng (làm tròn 56.041.600 đồng). Tổng số tiền lãi bà PH Thị Y phải trả cho bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N là 132.541.500 đồng (làm tròn 132.541.000 đồng).

Đối với khoản tiền lãi quá hạn của vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N từ ngày 14/09/2023 đến ngày 14/06/2024 là 09 tháng x 2.000.000.000 đồng x 10%/năm = 150.000.000 đồng.

[2.3] Tổng số tiền bà PH Thị Y phải trả cho bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi là (750.000.000đ + 132.541.000đ): 882.541.000 đồng (Tám trăm tám mươi hai triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng). Tổng số tiền vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N bao gồm cả tiền gốc và lãi là (2.000.000.000đ + 150.000.000đ) 2.150.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

[3] Về ý kiến của các bị đơn:

[3.1] Quá trình tố tụng, bà PH Thị Y xác nhận là vay của bà Nguyễn Thị M 2.800.000.000 đồng, đã trả được 50.000.000 đồng, còn nợ 2.750.000.000 đồng, nên bà đồng ý trả bà M 2.750.000.000 đồng chứ không phải 750.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Anh PH Văn A là cháu họ của bà nên vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B chỉ ký giấy nhận nợ thay cho bà. Vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B cho rằng anh chị không vay của bà M mà chỉ đứng ra ký nhận nợ thay cho bà PH Thị Y, anh chị không được nhận tiền của bà M, nên không đồng ý trả bà M số tiền 2.000.000.000 đồng. Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự, tuy nhiên các bên vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Tại phiên tòa, bà PH Thị Y thay đổi ý kiến, bà xác Đ1 toàn bộ khoản tiền 2.800.000.000 đồng bà Nguyễn Thị M chuyển cho vợ chồng anh A, chị B, bà không được nhận tiền của bà M, nên bà không đồng ý trả bà M số tiền 750.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị M không đồng ý với ý kiến của các bị đơn. Các đương sự đã được đối chất với nhau, các bên vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà Nguyễn Thị M lập hợp đồng vay tài sản với bà PH Thị Y; vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B cùng 01 ngày, bằng 02 giấy vay tiền độc lập. Khi giao kết hợp đồng các bên đều đủ N lực hành vi dân sự, hoàn toàn minh mẫn, không ai ép buộc. Hợp đồng giữa các bên không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Tại biên bản lấy lời khai, các phiên hòa giải, bà Nguyễn Thị Y đều khẳng Đ1 là có vay tiền của bà M và đồng ý trả. Bà PH Thị Y; vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình. Đoạn ghi âm giữa chị Tạ Thị B với chị Nguyễn Thị X (con gái bà Y) có nội D1, chị B đã nhận đủ 2.800.000.000 đồng là chưa đủ cơ sở để Tòa án chấp nhận ý kiến của bà PH Thị Y.

[3.2] Về tiền lãi: Bà PH Thị Y xác Đ1 đã trả tiền lãi cho bà Nguyễn Thị M nhiều lần, nhưng bà không nhớ cụ thể đã trả được bao nhiêu tiền, ngày tháng năm trả, bà cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà PH Thị Y, đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để triệu tập người làm chứng tham gia tố tụng; xác minh tại ngân hàng về số tài khoản của chị Hương để chứng minh việc chị Hương và chị Tạ Thị B đã chuyển khoản cho nhau số tiền 2.800.000.000 đồng. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với yêu cầu bà PH Thị Y phải trả bà M 750.000.000 đồng, vì trên thực tế bà Y không vay và chưa được nhận tiền từ bà M; những người làm chứng Tòa án lấy lời khai đều xác nhận có chứng kiến các bên lập hợp đồng vay tài sản, nhưng không chứng kiến việc các bên giao nhận tiền. Ngoài ra, Luật sư còn đề nghị Tòa án tạm đình chỉ vụ án, chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra vì có dấu hiệu hình sự. Hội đồng xét xử thấy ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y là không có cơ sở, bởi lẽ: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M không biết chị Hương là ai; bị đơn bà PH Thị Y, chị Tạ Thị B, anh PH Văn A không biết rõ họ tên, năm sinh, địa chỉ của chị Hương; bản thân chị B, anh A cũng xác nhận chị Hương không có liên quan gì đến vụ việc. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của một số người làm chứng. Nội D1 việc vay tiền giữa bà Nguyễn Thị M với bà PH Thị Y, anh PH Văn A, chị Tạ Thị B đã rõ; các đương sự đều xác nhận chữ viết và chữ ký trong hợp đồng là của mình. Khi lập hợp đồng các bên đều đủ N lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, không ai ép buộc. Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở để xét xử, nên không phải tạm ngừng phiên tòa để T1 thập thêm tài liệu, chứng cứ, không phải triệu tập người làm chứng đến tham gia phiên tòa, không phải tạm đình chỉ vụ án chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

[5] Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

[5.1] Bị đơn là anh PH Văn A, chị Tạ Thị B có ý kiến về việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tòa tài sản đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ 32,

diện tích 1070,6m², tại: thôn D, xã G, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh A, chị B từ ngày 10/11/2023. Ngày 15/11/2023, anh chị đã chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Nguyễn Văn Long. Ngày 27/11/2023 các bên đi công chứng hợp đồng chuyển nhượng không công chứng được vì Tòa án đang áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nên gây thiệt hại cho anh chị. Vì vậy, anh chị không đồng ý với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án.

Hội đồng xét xử thấy: Ngày 13/11/2023, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam nhận được đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đề ngày 02/11/2023, về việc yêu cầu vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải trả số tiền đã vay là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ngày 13/11/2023, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam nhận được đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bà Nguyễn Thị M. Ngày 20/11/2023, Tòa án nhân đã thụ lý vụ án. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt cho các đương sự, xác minh thửa đất bà M yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Kết quả xác minh, xác Đ1 thửa đất bà M yêu cầu phong tỏa mang tên anh PH Văn A, chị Tạ Thị B từ ngày 10/11/2023 chưa có bất cứ giao dịch nào với ai. Ngày 24/11/2023, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã ra Quyết Đ1 áp dụng biện pháp tạm thời số: 02/2023/QĐ-BPKCTT với biện pháp "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ". Cùng ngày 24/11/2023, Tòa án đã giao Quyết Đ1 trên cho các cơ quan liên quan và các đương sự. Như vậy là ngày 24/11/2023, anh PH Văn A, chị Tạ Thị B đã biết thửa đất đã bị Tòa án phong tỏa không thể giao dịch được, nhưng ngày 27/11/2023, anh A, chị B, anh Long vẫn cố tình đi công chứng chứng thực, mục đích là để gây khó khăn, kéo dài việc giải quyết vụ án, nên ý kiến của anh PH Văn A, chị Tạ Thị B không được chấp nhận. Nếu có tranh chấp thì các bên khởi kiện giải quyết bằng một vụ án khác.

[5.2] Để đảm bảo thi hành án, cần tiếp tục duy trì Quyết Đ1 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 24/11/2023.

[6] Về án phí: Căn cứ theo quy Đ1 tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M được chấp nhận nên bà PH Thị Y; vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy Đ1. Hoàn trả bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy Đ1 tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT Đ1:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy Đ1 về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M:

Buộc bà PH Thị Y phải trả vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N tổng số tiền là 882.541.000 đồng (Tám trăm tám mươi hai triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), trong đó có 750.000.000 đồng tiền gốc, 132.541.000 đồng tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 14/09/2022;

Buộc vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải liên đới trả vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Hà Minh N số tiền là 2.150.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó 2.000.000.000 đồng tiền gốc, 150.000.000 đồng tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 14/09/2022.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy Đ1 tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết Đ1 được thi hành theo quy Đ1 tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ1 tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ1 tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Tiếp tục duy trì Quyết Đ1 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 24/11/2023.

3. Về án phí: Hoàn trả bà Nguyễn Thị M 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang theo biên lai T1 số: 0007944 ngày 21/11/2023 và 38.533.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang theo biên lai T1 số: 0007926 ngày 10/11/2023. Bà PH Thị Y phải phải chịu 23.301.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm; vợ chồng anh PH Văn A, chị Tạ Thị B phải chịu 75.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- VKSND tỉnh;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện.

Nguyễn Văn Huân